

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ THÁI HUYNH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ THIẾT BỊ THÁI HUYNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THAI HUYNH TRADING AND EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THAI HUYNH TRADING EQUIPMENT CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108792505

3. Ngày thành lập: 19/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4, tòa nhà HUD3 Tower, số 121-123 đường Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
2.	Đúc sắt, thép	2431
3.	Đúc kim loại màu	2432
4.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
5.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
6.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
7.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
8.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
9.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
10.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
11.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
12.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
13.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
14.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
15.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
16.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
17.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
18.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
19.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
20.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
21.	Sửa chữa thiết bị khác	3319

22.	Tái chế phế liệu	3830
23.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
24.	Xây dựng nhà không để ở	4102
25.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
26.	Xây dựng công trình điện	4221
27.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
28.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
29.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
30.	Xây dựng công trình thủy	4291
31.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
32.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
33.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
34.	Phá dỡ	4311
35.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
36.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
37.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
38.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
39.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
40.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
41.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
42.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4543
43.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
44.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
45.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
46.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
47.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
48.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ hoạt động kinh doanh vàng)	4662
49.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
50.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
51.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
52.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
53.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

54.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
55.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
56.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
57.	Bốc xếp hàng hóa	5224
58.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
59.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
60.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
61.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
62.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
63.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
64.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
65.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
66.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
67.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
68.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830

6. Vốn điều lệ: 5.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM THỊ HỒNG PHƯƠNG	Số nhà 13, ngõ 13, đường Phong Đình Cảng, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	1.250.000.000	25,000	186147790	
2	NGUYỄN NGỌC THẠCH	Xóm 16, Xã Nghi Lâm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	1.250.000.000	25,000	186063946	
3	NGUYỄN PHÚ CƯỜNG	Số nhà 13, ngõ 13, đường Phong Đình Cảng, Phường Trường Thi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	1.250.000.000	25,000	186037845	

4	NGUYỄN THỊ HỒNG LÊ	Xóm 3, Xã Nghi Kiều, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	1.250.000.000	25,000	187140800	
---	--------------------------	--	---------------	--------	-----------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN NGỌC THẠCH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *17/07/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *186063946*

Ngày cấp: *21/07/2014*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Nghệ An*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 16, Xã Nghi Lâm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm 16, Xã Nghi Lâm, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội